

GIẢM NGHÈO Ở NGƯỜI HMÔNG VÙNG CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN: CHÍNH SÁCH, HIỆN TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS. Trần Hồng Thu

Viện Dân tộc học

Email: tranhongthu74@yahoo.com

Tóm tắt: Trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, Hmông là tộc người có tỷ lệ đói nghèo cao. Người Hmông cư trú chủ yếu ở các tỉnh biên giới Việt Nam, tập trung nhiều nhất là ở cao nguyên đá Đồng Văn. Khu vực này cũng là một trong những nơi có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước. Nhiều chính sách xóa đói giảm nghèo đã được triển khai và đạt được những thành tựu to lớn, tuy nhiên kết quả có được chưa như mong muốn. Bài viết xem xét việc thực hiện các chính sách giảm nghèo, phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến đói nghèo của người Hmông tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả cho thấy, ngoài một số bất cập trong chính sách, các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến đói nghèo của người Hmông xuất phát từ điều kiện tự nhiên, văn hóa và nhận thức tộc người. Bài viết đề xuất một số kiến nghị cho việc xây dựng chính sách giảm nghèo hiệu quả, bền vững đối với người Hmông ở cao nguyên đá Đồng Văn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Từ khóa: Giảm nghèo, người Hmông, chính sách, cao nguyên đá Đồng Văn.

Abstract: The Hmong have a high poverty rate among the ethnic minorities in Vietnam. The Hmong live mainly in the border provinces of Vietnam, primarily concentrated in the Dong Van karst plateau. This area also has one of the highest poverty rates in the country. Although numerous poverty reduction policies have been implemented with significant achievements, the outcomes have not met expectations. This article examines policy implementation and analyses the factors influencing Hmong poverty in the area. The results show that besides policy inadequacies, natural conditions, culture, and ethnic awareness are identified as the primary poverty factors of the Hmong. The article proposes effective and sustainable poverty reduction policy recommendations for the Hmong in the Dong Van karst plateau. These initiatives could aid socio-economic development, enhance national defence, and security in the Vietnam-China border region.

Keywords: Poverty reduction, Hmong people, policy, Dong Van karst plateau.

Ngày nhận bài: 24/11/2022; ngày gửi phản biện: 3/1/2023; ngày duyệt đăng: 11/2/2023.

Mở đầu

Trong mấy thập kỷ gần đây, Việt Nam là một trong các quốc gia có tỷ lệ giảm nghèo nhanh, từ một nước có thu nhập thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp năm 2010. Song, thời gian gần đây, tỷ lệ giảm nghèo ở nhiều địa phương và các tộc người có sự khác biệt rõ rệt, phân hóa giàu nghèo giữa các vùng và các tộc người gia tăng. Ở một số địa phương miền núi, tuy đã nhận được đầu tư mạnh mẽ để giảm nghèo từ nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chương trình giảm nghèo, các chính sách đặc thù và chính sách xã hội khác, nhưng tỷ lệ giảm nghèo vẫn còn thấp, chưa bền vững và có dấu hiệu chững lại, tỷ lệ tái nghèo gia tăng (Trần Hồng Thu, 2020).

Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang nằm ở vùng cực bắc của đất nước, có diện tích 2356,8km², độ cao khoảng từ 1.000 - 1.600m. Đây là khu vực có điều kiện tự nhiên đặc biệt với phần lớn bề mặt được phủ đá vôi, độ dốc lớn, chia cắt mạnh, diện tích đất trồng trọt thấp, khan hiếm nước sinh hoạt và sản xuất, nhất là vào mùa khô (UBND tỉnh Hà Giang, 2012). Các huyện thuộc cao nguyên đá bao gồm Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc đều có tỷ lệ đói nghèo cao. Theo tổng hợp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến cuối năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo của huyện Quản Bạ là 39,53%, huyện Yên Minh là 44,02%, huyện Đồng Văn là 54,56% và huyện Mèo Vạc là 50,44%; mức tăng tỷ lệ nghèo trên 3% so với năm 2017, cá biệt có huyện Quản Bạ với tỷ lệ hộ nghèo tăng 7%. Trong khi, tỷ lệ hộ nghèo trung bình của cả nước năm 2018 chỉ còn là 5,23%¹.

Cao nguyên đá Đồng Văn là địa bàn cư trú của 17 tộc người, với dân số là 336.904 người, 71,6% dân số là người Hmông, trong đó tỷ lệ người Hmông ở huyện Đồng Văn là 87,8% và ở Mèo Vạc trên 78,6% dân số trong huyện. Tính đến năm 2021, số lượng người Hmông cư trú trong khu vực là 241.304 người, chiếm 78,1% dân số người Hmông ở tỉnh Hà Giang, khoảng 17% dân số người Hmông ở Việt Nam². Do đó, qua quan sát cho thấy, phần lớn hộ nghèo ở bốn huyện cao nguyên đá Đồng Văn là các hộ người Hmông. Điều này phù hợp với đánh giá cho rằng người Hmông là tộc người nghèo nhất Việt Nam, với tỷ lệ nghèo đói cao gấp khoảng ba lần so với các tộc người thiểu số khác (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2018; World Bank, 2019). Tuy nhiên, không phải người Hmông thuộc địa bàn nào ở Việt Nam cũng có tỷ lệ đói nghèo cao. Có những khu vực đời sống của người Hmông đã khá giả từ việc trồng chuối, dứa và một số nông sản khác xuất bán sang Trung Quốc như ở huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai (Trần Hồng Thu, 2013), hoặc buôn bán trâu bò qua biên giới Việt Nam - Lào ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An.

¹ Quyết định số 1052/QĐ-LĐTBXH ngày 29/7/2019 về Công bố kết quả rà soát hộ nghèo năm 2018 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

² Số liệu tổng hợp theo niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2021, niên giám thống kê các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc năm 2021 do chi cục thống kê tỉnh Hà Giang công bố tháng 6 năm 2022

Do có tỷ lệ nghèo cao nên khu vực cao nguyên đá Đồng Văn đã nhận được sự đầu tư lớn từ nhiều chương trình xóa đói giảm nghèo của Nhà nước. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, hiệu quả giảm nghèo trong khu vực còn chưa đạt được như mong muốn. Từ các tư liệu thu thập trong nhiều năm điền dã tại cao nguyên đá Đồng Văn, bài viết giới thiệu và phân tích các chính sách giảm nghèo đã được thực hiện ở địa phương, hiện trạng nghèo đói của người Hmông, xem xét các nguyên nhân nghèo đói, đồng thời đưa ra một số khuyến nghị góp phần nâng cao hiệu quả của các chính sách giảm nghèo cho người Hmông nơi đây.

1. Một số chính sách giảm nghèo được thực hiện tại cao nguyên đá Đồng Văn

Từ những năm 1950 - 1960, khu vực cao nguyên đá Đồng Văn đã nhận được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước Việt Nam để xây dựng đường giao thông kết nối với tỉnh lỵ Hà Giang nhằm phá thế cô lập của khu vực này, ổn định trật tự an ninh xã hội vùng biên giới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào trong khu vực, trong đó việc xây dựng đường Hạnh Phúc (quốc lộ 4C) là một ví dụ điển hình. Ngoài ra với sự góp sức của người dân tại địa phương, đa phần là người Hmông, các con đường liên thôn, liên xã cũng được xây dựng, giúp giao thông thuận tiện.

Những thập niên sau đó, người dân tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc thử nghiệm nhiều loại cây trồng thay thế cây thuốc phiện như cây dược liệu, tre, dầu cải,... Tuy nhiên, các loại cây trồng này không đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân. Từ những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX về trước, thuốc phiện là loại cây mang lại lợi nhuận kinh tế cao nhất, nhưng cũng là loại cây dẫn đến nghèo đói do nạn nghiện hút, trộm cướp gia tăng. Những năm đầu 1990, với chủ trương xóa bỏ cây thuốc phiện, người Hmông trong khu vực gần như không có thu nhập thêm nào ngoại trừ một vụ thu hoạch ngô trong năm, đa phần người dân rơi vào đói nghèo (Trần Hồng Thu, 2021).

Để giải quyết tình trạng nghèo đói của người dân, nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung và giảm nghèo nói riêng đã được Nhà nước thực hiện ở cao nguyên đá từ giữa những năm 1990 đến nay, như các Chương trình 135, 134, 30a,... Các chương trình này tập trung nhiều vào phát triển cơ sở hạ tầng như đường giao thông, điện lưới quốc gia, trạm y tế, trường học, nhà ở, đất sản xuất... để góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho người dân dễ dàng tiếp cận các dịch vụ xã hội. Các chương trình nói trên đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo, dù rằng còn chậm và tỷ lệ tái nghèo còn cao.

Từ năm 2010, quan điểm xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đã có sự thay đổi, từ mục tiêu xóa đói giảm nghèo thiên về số lượng chuyển sang xóa đói giảm nghèo hướng về chất lượng và bền vững, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các cộng đồng, đồng thời hạn chế những đối tượng cận nghèo hoặc thoát nghèo rơi vào nghèo đói, tái nghèo (Trần Hồng Thu, 2020). Từ năm 2016, Việt Nam thay đổi tiêu chí đánh giá đói nghèo áp dụng cho

giai đoạn từ 2016 - 2020. Đây là sự thay đổi nhận thức về đói nghèo ở Việt Nam, chuyển từ nhận thức nghèo đói chỉ dựa trên thu nhập sang kết hợp dựa vào mức độ thiếu thốn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, xã hội và thể chất của con người.

Hiện tại, những chính sách triển khai ở các huyện thuộc cao nguyên đá Đồng Văn bao gồm:

Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Chương trình này gồm các chương trình bộ phận như: Chương trình 30a, Chương trình 135 đầu tư cơ sở hạ tầng cho các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, bãi ngang, hải đảo và hỗ trợ sản xuất, chuyển đổi sinh kế, hỗ trợ lao động hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số (DTTS) đi lao động có thời hạn ở nước ngoài; Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo ở các xã không thuộc Chương trình 30a và Chương trình 135; Truyền thông và giảm nghèo về truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp.

Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017 – 2020. Chính sách này tập trung giải quyết nhu cầu hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho các hộ gia đình nghèo ở các thôn, bản đặc biệt khó khăn. Cùng với đó là hỗ trợ bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ gia đình DTTS còn du canh, du cư và hỗ trợ vốn vay ưu đãi có thời hạn lên đến 10 năm với lãi suất thấp hơn 50% lãi suất cho hộ nghèo vay dành cho các đối tượng hộ gia đình thiếu đất sản xuất và hộ gia đình DTTS nghèo tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Ngoài ra còn những chính sách khác như: hỗ trợ tín dụng cho người nghèo; hỗ trợ xây dựng nhà ở, bể trữ nước, đào tạo nghề và giới thiệu việc làm; hỗ trợ giáo dục - đào tạo, hỗ trợ y tế; nhóm chính sách hỗ trợ tiền điện, hỗ trợ pháp lý theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ,... (Trần Hồng Thu, 2020).

Năm 2010, với sự hỗ trợ của Nhà nước và quốc tế, tỉnh Hà Giang đã xây dựng cao nguyên đá Đồng Văn thành Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn nhằm phát triển kinh tế địa phương qua du lịch kết hợp phát triển giáo dục, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Năm 2014, đến du lịch Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn để ngắm nhìn thiên nhiên hùng vĩ và chụp ảnh cùng hoa tam giác mạch trở thành điểm nhấn du lịch ở Việt Nam, thu hút một lượng lớn du khách trong và ngoài nước. Nhiều cơ sở hạ tầng tại các huyện cao nguyên đá phục vụ du khách được các doanh nghiệp đầu tư xây dựng, tạo công ăn việc làm cho người dân và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cùng với đó, người dân địa phương có thu nhập thêm từ việc trồng cây tam giác mạch, dịch vụ cho thuê vườn tam giác mạch để chụp ảnh, bán các đồ thổ sản, đồ thủ công, đồ lưu niệm. Thu nhập và đời sống của người dân được nâng cao. Tuy nhiên, người được hưởng lợi nhiều nhất từ các

hoạt động du lịch là người Kinh, Hoa, Tày, Giáy..., những người thích nghi nhanh với điều kiện phát triển kinh tế địa phương còn người Hmông đa số trong vùng tỷ lệ đói nghèo vẫn rất cao, thường trên 50% tại các thôn làng người Hmông. Vậy nguyên nhân nào khiến tỷ lệ nghèo đói ở người Hmông vẫn ở mức cao? Yếu tố nào gây cản trở khiến người Hmông khó hòa nhập vào quá trình phát triển của khu vực hơn các tộc người khác?

2. Các nguyên nhân và yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đói ở người Hmông tại cao nguyên đá Đồng Văn

Mặc dù được thụ hưởng từ các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, chính sách giảm nghèo, song tỷ lệ nghèo đói ở vùng người Hmông còn cao, chỉ giảm khoảng 10% trong vòng 5 năm, từ 76,5% năm 2012 xuống còn 65,9% năm 2016 (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2018). Không chỉ nghèo về thu nhập, người Hmông còn được cho là gặp nhiều khó khăn trong giáo dục, tăng trưởng và tuổi thọ (World Bank, 2019).

Như đã đề cập, người Hmông tại cao nguyên đá Đồng Văn có tỷ lệ nghèo đói rất cao, thường trên 50% tại các thôn làng người Hmông. Thực tế là, số lượng hộ nghèo có thể còn cao hơn. Chaudhry (2016), trong nghiên cứu về nghèo đói ở một xã biên giới tỉnh Lào Cai, nơi có nhiều hộ gia đình người Hmông sinh sống ghi nhận rằng nhiều hộ gia đình, mặc dù nghèo đói nhưng không được cấp giấy chứng nhận hộ nghèo do chỉ tiêu hộ nghèo của các địa phương có hạn. Các hộ nghèo đói trong thôn phải luân phiên nhau theo từng năm hoặc vài năm ra vào danh sách hộ nghèo để đạt được sự công bằng trong tiếp nhận các hỗ trợ về tín dụng, nhà ở, gạo và các nhu yếu phẩm từ những chương trình giảm nghèo và các chính sách xã hội. Tình trạng này cũng xảy ra tương tự ở người Hmông huyện Mèo Vạc. Ngoài ra, có những hộ người Hmông nghèo nhưng trong gia đình có người nghiện hút nên cũng không được xếp là hộ nghèo (Trần Hồng Thu, 2021).

Ngoài yếu tố tạm đánh giá là thuộc về chính sách nêu trên, tình trạng nghèo đói của người Hmông chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như điều kiện tự nhiên, truyền thống văn hóa, nhận thức của người Hmông. Các yếu tố này được phân tích trong các khía cạnh nghèo đói sau đây:

2.1. Nghèo thu nhập

Hoạt động kinh tế chính của người Hmông ở cao nguyên đá Đồng Văn là làm nông nghiệp trên đất khô, do đó nông nghiệp là nguồn thu chủ yếu của hộ gia đình. Rất ít hộ người Hmông có thu nhập từ tiền lương, trừ gia đình có người làm cán bộ huyện, xã, thôn, bản. Những gia đình có thu nhập từ lương thường có đời sống tốt hơn so với các gia đình khác trong thôn. Ngoài ra, một bộ phận người Hmông có thêm thu nhập từ bán hàng ngoài chợ trong các dịp chợ phiên, đi làm thuê ở các cửa hàng ăn, đi khai thác đá thuê, làm thợ xây hoặc sang Trung Quốc làm thuê tại những trang trại, xí nghiệp ở bên kia biên giới. Song, công việc này không thường xuyên, chủ yếu vào dịp nông nhàn, khi gia đình có các công việc cần chi

tiêu tiền như xây nhà, đám cưới, hoặc tổ chức cúng lễ,... Các công việc làm thuê cũng có những rủi ro nhất định, đặc biệt là việc làm thuê bên Trung Quốc, như bị chủ quyết tiền công, trả lương thấp, hoặc bị cướp khi trên đường trở về nhà qua các lối mòn xuyên biên giới. Việc đi làm thuê chủ yếu ở nam giới trong độ tuổi 15-40. Nữ giới từ sau 13 tuổi thường ít khi đi làm xa nhà do lo ngại bị kéo đi làm vợ theo truyền thống của dân tộc Hmông.

Tuy thu nhập chính là nông nghiệp, song hoạt động trồng trọt của người Hmông không có sự đa canh do điều kiện đất đai và thổ nhưỡng. Phần lớn đất tự nhiên là đá vôi, có nơi chiếm tới 80% diện tích, diện tích đất có thể trồng trọt được rất thấp. Do đặc điểm địa hình Karst nên khu vực này còn là nơi đặc biệt khan hiếm nước. Điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho phát triển trồng trọt. Minot, Baulch and Epprecht (2006) cho rằng, địa hình, chất lượng đất là các yếu tố góp phần tạo nên sự nghèo đói. Trong một nghiên cứu về nguyên nhân nghèo đói liên quan đến các vùng địa lý của Trung Quốc, Tian, Wang, Zhao, Jiang and Guo (2018) cho thấy nguyên nhân nghèo đói chính ở các vùng cảnh quan đá vôi có liên quan đến địa hình, sự khan hiếm đất, nguồn nước. Họ cho rằng địa hình Karst tạo ra sự thâm thấu lớn nguồn nước mặt qua nhiều lỗ hút trên bề mặt đá vôi, trong khi nguồn nước ngầm lại ẩn giấu rất sâu trong lòng đất, lớp đất mặt mỏng, đôi khi bị chiếm chỗ bởi các mòm đá và ụ đá khiến cho diện tích gieo trồng bị thu hẹp. Những nơi đá vôi như vậy khó phát triển sản xuất nông nghiệp.

Do điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, thủy văn, người Hmông trong khu vực cao nguyên đá Đồng Văn chỉ có thể canh tác được một vụ với cây trồng duy nhất là ngô, lương thực chính trong cuộc sống hàng ngày. Để gieo trồng một vụ ngô có đủ lương thực trong một năm, người Hmông phải gieo trồng trên một diện tích đất rất lớn, có khi chiếm gần một nửa quả núi. Mặt khác, diện tích đất trồng trọt của người Hmông đang bị thu hẹp bởi quá trình tách hộ, thu hồi đất để xây dựng thủy điện, mua bán đất để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch. Kết quả là thu nhập từ trồng trọt ngày càng suy giảm qua các năm.

Thu nhập thấp nhưng các chi tiêu của người Hmông lại chưa hợp lý, ít có tích lũy. Ngô sau vụ thu hoạch, ngoài ăn hàng ngày và chăn nuôi, được đem nấu rượu uống quanh năm. Người Hmông ăn uống đơn giản, chủ yếu có bột ngô đồ (*mèn mèn*) và canh nấu nhạt. Phần lớn chi tiêu dồn vào các lễ cúng tổ chức quanh năm, nhất là vào dịp cuối năm như cúng gọi hồn, cúng chữa bệnh và cầu an cho gia đình, dòng họ, cúng ma ruộng, ma nhà, làm đám ma tươi, ma khô, cúng ma bò, ma lợn, cưới vợ,... Chi tiêu tốn kém nhất là các đám ma, khiến có nhà phải bán đất đai, tài sản; phụ nữ góa phải nhanh chóng tái giá để giảm bớt gánh nặng kinh tế cho con cái. Nhiều khoản tiền bán đất, đền bù đất làm thủy điện... được chi dùng cho các lễ cúng, đám cưới mà ít sử dụng để đầu tư cho sản xuất.

Một số chính sách xã hội như hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp gạo, muối cho các hộ gia đình ít tạo nên sự gia tăng về thu nhập cho gia đình, mà còn tạo nên sự trông chờ, ỷ lại của các hộ nghèo vào Nhà nước. Nhiều hộ nghèo không muốn đi làm thuê bên ngoài vì sợ mệt, không muốn xa gia đình, chỉ làm cầm chừng để đủ ăn, chứ không làm để tích lũy tài sản. Có người

cho biết: “Không việc gì phải tích lũy tiền để xây nhà. Trước sau thì Nhà nước cũng sẽ hỗ trợ để xây nhà cho mình”. Cuối năm, nhiều gia đình nghèo vui vẻ đi nhận gạo, chăn, tiền hỗ trợ của Nhà nước.

2.2. Nghèo trong giáo dục

Mục này không đề cập đến việc tiếp cận dịch vụ giáo dục mà đề cập đến cách người Hmông nhận định và sử dụng hệ thống giáo dục Nhà nước. Nhờ các chương trình 135, 30a đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống các trường học trên cao nguyên đá Đồng Văn được xây dựng đầy đủ, khang trang. Mỗi thôn làng có điểm trường mầm non và một số nơi vùng xa có điểm trường tiểu học đến lớp 5, mỗi xã có một trường tiểu học và một trường trung học cơ sở; các huyện thì có các trường trung học phổ thông, trường nội trú, dạy nghề, cấp tỉnh thì có các cơ sở giáo dục bậc cao như trung cấp, cao đẳng. Trẻ em đi học được hỗ trợ học phí, đồ dùng học tập. Trẻ mầm non được hỗ trợ bữa ăn trưa, trẻ bậc tiểu học và trung học cơ sở được hỗ trợ gạo ăn hàng tháng. Học sinh học các trường nội trú thường được hỗ trợ về học phí, bữa ăn và chỗ ngủ. Có thể nói, đó là một sự ưu việt trong các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho giáo dục. Gần như 100% học sinh trong độ tuổi đi học tiểu học và trung học cơ sở đã đến trường. Tuy nhiên, có những bất cập trong giáo dục đến từ chính sách, từ chương trình giáo dục và từ bản thân người Hmông, tạo nên sự nghèo trong giáo dục của người Hmông nơi đây.

Những bất cập trong chính sách và chương trình giáo dục bao gồm nội dung chương trình giảng dạy và cơ chế hỗ trợ học sinh người DTTS ở các bậc học cao. Về nội dung chương trình giảng dạy, các trường học ở khu vực này đều giảng dạy bằng tiếng phổ thông, theo nội dung chương trình chung của cả nước, giáo viên chủ yếu là người Kinh hoặc một số tộc người khác không phải người Hmông. Một bộ phận giáo viên có thể sử dụng tiếng Hmông nhưng phần lớn giáo viên không thể sử dụng tiếng Hmông. Trong khi, học sinh bắt đầu vào học tại các trường gần như không biết tiếng phổ thông. Chương trình giáo dục cũng có những nội dung xa lạ với người Hmông, xa lạ với hoạt động và nhận thức hàng ngày của trẻ em. Trẻ em gặp nhiều khó khăn trong học tập, trong khi cha mẹ cũng không giúp đỡ nhiều cho trẻ em đối với việc học hành, do bản thân họ phải lao động kiếm sống và không thành thạo tiếng phổ thông, nhiều phụ nữ không nói được tiếng phổ thông.

Cha mẹ người Hmông cũng không đề cao việc học hành của trẻ em. Họ gửi trẻ em đến trường để nhận được các hỗ trợ thêm về lương thực, có người trông con cho họ để có thời gian đi làm. Khi trong nhà có công việc, thu hoạch ngô hoặc cúng lễ, người ta dễ dàng cho con nghỉ học, thậm chí không thông báo với giáo viên. Kết quả là chất lượng học tập thấp kém, nhiều học sinh học xong trung học cơ sở nhưng chưa thành thạo giao tiếp bằng tiếng phổ thông. Số lượng học sinh học lên các bậc học cao hơn suy giảm mạnh bởi các trường dân tộc nội trú chỉ nhận một số lượng hạn chế học sinh, chủ yếu là con em của các cán bộ cấp xã, thôn. Do đó, phần lớn học sinh người Hmông chỉ học hết lớp 9 thì nghỉ để đi làm. Ở một số

thôn bản xa trường học, trẻ em gái sau khi tốt nghiệp lớp 9 được giữ ở nhà để lao động; nhiều trẻ em trong số đó bị ép buộc kết hôn theo phong tục.

Trong cuộc sống người Hmông ở cao nguyên đá Đòng Văn, tiếng phổ thông không đóng vai trò chủ đạo. Ngôn ngữ giao tiếp chính trong gia đình, cộng đồng và xã hội là tiếng Hmông. Khi người dân đến các công sở để làm thủ tục giấy tờ, họ cũng nhận được sự hỗ trợ của cán bộ người Hmông. Khi chính quyền cần tổ chức họp thôn để thông báo các chính sách, các nội dung phát triển của địa phương thì cán bộ thôn dịch những nội dung chính sang tiếng Hmông. Trong các lễ cúng của người Hmông, chủ lễ và người dự lễ có thể nói tiếng Hmông, tiếng Quan Thoại, tiếng Dao nhưng không nói tiếng phổ thông vì cho rằng nói tiếng phổ thông thì ma tổ tiên hoặc các ma sinh sống ở khu vực người Hmông không nhận được lễ vật người thân dâng cúng, không trị các dịch bệnh, không phù hộ sức khỏe và tài sản của người dân.

2.3. Nghèo trong sử dụng dịch vụ y tế

Cơ sở hạ tầng y tế ở vùng cao nguyên đá Đòng Văn được xây dựng khá tốt, thuận tiện cho người dân khám, chữa bệnh. Mỗi thôn bản có một cán bộ y tế cộng đồng, mỗi xã có một trạm y tế, cấp huyện có bệnh viện đa khoa, các trường hợp bệnh nặng có thể chuyển lên tuyến tỉnh nhanh chóng do xe khách nhiều và đường giao thông thuận lợi. Thẻ bảo hiểm y tế được phát miễn phí cho người dân. Các loại thuốc theo bảo hiểm y tế luôn có đầy đủ để cấp phát khi người dân có nhu cầu. Người Hmông ở cao nguyên đá Đòng Văn không gặp khó khăn khi tiếp cận các dịch vụ y tế. Song, đồng bào vẫn nghèo trong tiếp cận các dịch vụ y tế, do quan niệm về bệnh tật, tín ngưỡng và thói quen sinh hoạt. Theo họ, tai nạn và bệnh tật đều do hồn người đi lạc, hoặc trong cuộc sống người ta vô tình va chạm phải các ma ngoài tự nhiên. Khi mắc bệnh, người Hmông thường ít đi khám tại các trạm xá hoặc bệnh viện. Thay vào đó họ cúng bói tìm nguyên nhân gây bệnh và thực hiện lễ cúng phù hợp. Với một số bệnh nhẹ thường gặp hàng ngày, người Hmông sử dụng các loại cây thuốc dân gian trong tự nhiên, đôi khi kết hợp chữa mẹo. Ví dụ, bị trẹo chân thì dùng cỏ xước với một loại dây thuốc tự nhiên, giã nhỏ và bó vào chỗ bị trẹo hoặc chữa mẹo bằng cách nhờ phụ nữ mang thai vuốt dọc theo cẳng chân đến chỗ bị thương. Phụ nữ Hmông khi mang thai cũng hiếm khi đi khám thai tại các cơ sở y tế và thường sinh con tại nhà. Người mẹ phòng ngừa sản hậu bằng cách nằm bên đống lửa cả ngày lẫn đêm trong một tháng đầu, ăn uống ngoài bột ngô đồ và muối hạt còn được bồi dưỡng thêm bằng thịt gà vài ngày một lần.

Mỗi thôn người Hmông có một y tế thôn/bản, thường là người Hmông nhanh nhẹn, có thể giao tiếp bằng tiếng phổ thông, làm một số công việc như: thống kê phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, các trường hợp sinh con thứ ba, phát thuốc tránh thai (đôi khi kèm theo cả hướng dẫn các biện pháp phòng tránh thai). Họ được tập huấn thông tin y tế, hướng dẫn các công việc cần làm, được hỗ trợ phụ cấp theo tháng. Hầu hết các y tế thôn bản này hoàn thành nhiệm vụ, hàng tháng lên trạm y tế xã để nhận thuốc bảo hiểm y tế, thuốc tránh thai, tờ rơi để phát cho người dân. Họ hoàn thành công việc theo tác phong làm việc của người Hmông: chậm rãi, từ

tốt, hoàn thành đúng nhiệm vụ được giao và không làm thêm bất cứ nhiệm vụ y tế nào khác. Thậm chí có cán bộ y tế thôn bản cũng không sử dụng các dịch vụ y tế khi người nhà bị bệnh và chỉ sử dụng khi các cách thức cúng ma không có hiệu quả.

2.4. Nghèo trong tiếp cận nước sạch và vệ sinh môi trường

Do đặc điểm địa hình Karst, nguồn nước rất khan hiếm ở cao nguyên đá Đồng Văn. Nguồn nước mặt duy nhất là sông Nho Quế chạy dọc vùng chân núi, còn vùng núi cao thì gần như không có sông, suối. Rất nhiều các cuộc thăm dò tìm kiếm nguồn nước ngầm trên cao nguyên đá, song không khả thi do nguồn nước ngầm ở quá sâu so với bề mặt. Khu vực này đã được Nhà nước hỗ trợ xây dựng các đường gom nước mưa và đưa đến các hồ treo xây dựng lộ thiên ở nhiều địa điểm trên cao nguyên đá. Ngoại trừ một số không đạt tiêu chuẩn xây dựng khiến nước bị thấm thấu, không thể tích nước, còn lại phần lớn hồ treo đã cung cấp nước sinh hoạt cho người Hmông, đặc biệt là người dân các thôn làng ở gần đó. Tuy vậy, còn nhiều thôn làng người Hmông trên các đỉnh núi, vùng xa đường quốc lộ luôn trong tình trạng khan hiếm nước. Người ta phải lợi dụng các hõm đá, dùng xi măng và đá bao quanh một hõm đá lớn để tạo thành nơi trữ nước chung cho cả làng. Phương tiện đựng nước và vận chuyển nước là những chiếc can nhựa. Đã xảy ra một số tai nạn do bị trượt chân khi đi lấy nước trên các vách đá cheo leo. Với tình trạng nước vô cùng khan hiếm, có được nguồn nước để sử dụng là quý giá, không cần bàn đến nước sạch hay không. Nước sau khi vận chuyển về nhà được sử dụng ngay cho sinh hoạt mà không được lọc sạch, kể cả nước lấy từ các hõm đá đục ngẫu, do lá cây phân hủy, bụi đất rơi xuống. Nước khan hiếm nên người dân phải sử dụng thật tiết kiệm, hạn chế triệt để tắm giặt để dành nguồn nước cho ăn uống. Nhiều nơi, người dân phải mua nước sạch từ nơi khác chở đến.

Về vệ sinh môi trường, phần lớn người Hmông ít xả rác thải bởi các phụ phẩm nông nghiệp hầu như sử dụng hết, các túi nilon được tái sử dụng hoặc cho vào bếp đốt cùng các vỏ bánh kẹo, vỏ mì tôm. Do sinh sống khá tách biệt nhau, địa bàn hẻo lánh, thường xuyên bị mất trộm vật nuôi nên người Hmông có thói quen làm chuồng trại chăn nuôi ở sát nhà ở. Phân tươi của gia súc, gia cầm không được thu gom, ủ mục mà để chảy tràn trên một diện tích lớn cạnh nhà gây ô nhiễm cho con người, đặc biệt vào những ngày trời mưa, nóng, ẩm, dễ gây ốm đau và dịch bệnh

2.5. Nghèo trong tiếp cận thông tin

Các cơ sở hạ tầng thông tin ở cao nguyên đá Đồng Văn được xây dựng tốt, có nhiều trạm thu phát sóng truyền hình, thu phát sóng điện thoại, internet. Các đài phát thanh, truyền hình địa phương, ngoài việc thu, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình của trung ương cũng xây dựng nhiều chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng Hmông, tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, thông báo về tình hình hoạt động của lãnh đạo địa

phương, tình hình phát triển kinh tế - xã hội, các mô hình làm ăn kinh tế giỏi, những gương người tốt, việc tốt trong phong trào giữ gìn an ninh trật tự xã hội, bảo tồn văn hóa dân tộc,...

Tuy nhiên, nhiều người Hmông không chủ động tiếp cận những thông tin phát qua các kênh truyền thanh, truyền hình. Lý do không phải là họ nghèo phương tiện. Dưới sự hỗ trợ của các chính sách nhà nước, nhiều gia đình người Hmông đã có ti vi, chảo thu phát sóng, điện thoại thông minh kết nối internet, song ít khi xem các chương trình phát thanh, truyền hình của đài phát thanh truyền hình trung ương và địa phương, kể cả các chương trình phát bằng tiếng Hmông. Thay vào đó, họ tiếp cận các kênh truyền hình của Trung Quốc để xem phim, xem ca nhạc do người Hmông ở Trung Quốc và Lào sản xuất, xem youtube các chương trình của người Hmông ở nước ngoài. Các cụ già khi đi kiếm củi hoặc tưới lan ở bên ngoài thì mang theo điện thoại có thu âm các bài hát tiếng Hmông do nước ngoài sản xuất để nghe trong lúc làm việc. Nguyên nhân do họ không hiểu các chương trình phát bằng tiếng phổ thông, còn các chương trình tiếng Hmông của Việt Nam lại nặng về truyền tải thông tin chính trị, kinh tế - xã hội mà nhẹ về giải trí hoặc ít lồng ghép nội dung về văn hóa dân tộc. Trong khi, các đài Trung Quốc thường xuyên phát các bộ phim truyền hình, các chương trình văn hóa văn nghệ và có nhiều chương trình giải trí của các tộc người thiểu số. Người Hmông rất thích các bộ phim ca nhạc được sản xuất bởi người Hmông ở Lào vì gần gũi với văn hóa của họ. Đôi khi họ cũng bình phẩm để so sánh những khác biệt trong văn hóa của họ với người Hmông ở Lào. Các thông tin về chính sách của Đảng và Nhà nước, các quy định về quy chế quản lý tài nguyên thiên nhiên, các nội dung phát triển kinh tế - xã hội đến được với người dân chủ yếu thông qua các cuộc họp thôn. Trưởng thôn, thay mặt lãnh đạo xã, thông báo ngắn gọn các nội dung bằng tiếng Hmông, ví dụ người dân trong thôn không được phép mua đất xây nhà ở mặt đường quốc lộ ảnh hưởng đến cảnh quan du lịch; không được phá đá, cắt cỏ ven đường quốc lộ, nếu vi phạm sẽ bị phạt tiền; thôn được Nhà nước cấp cho một khoản tiền để tổ chức ngày hội đại đoàn kết dân tộc, bà con đến ngày đó đến hội trường thôn để liên hoan,... Trong các cuộc họp như vậy, trừ những người có lợi ích liên quan nêu lên thắc mắc của mình, ví dụ tôi đã mua đất rồi đề nghị linh động cho xây nhà mặt đường, còn lại những người khác tùm năm tùm ba hoặc trò chuyện hoặc xem youtube trên điện thoại. Một số gia đình thậm chí còn cử trẻ em đi họp thay bố mẹ.

3. Một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị

Cao nguyên đá Đồng Văn đã được thụ hưởng nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung và giảm nghèo nói riêng của Nhà nước, tuy nhiên tỷ lệ nghèo đói trong người Hmông còn rất cao, tốc độ giảm nghèo chậm so với các vùng khác trên cả nước. Phát triển du lịch di sản ở cao nguyên đá Đồng Văn là một chủ trương đúng đắn trong điều kiện không tìm được loại cây trồng phù hợp thay thế cho cây thuốc phiện, vì du lịch được xem là giải pháp giảm nghèo tốt nhất ở vùng cảnh quan đá vôi (Tian, Wang, Zhao, Jiang and Guo, 2018). Song, sự hưởng lợi của người Hmông từ du lịch còn rất hạn chế. Một số chính sách của địa

phương vô tình gây khó khăn cho sự tham gia của người Hmông vào các hoạt động du lịch như cắm trại gần mặt đường, trong khi lại giao diện tích khá lớn đất nông nghiệp cho một số doanh nghiệp để xây dựng homestay (Trần Hồng Thu, 2021). Phần lớn các sản phẩm đặc trưng của cao nguyên đá Đồng Văn như mật ong bạc hà, đồ lưu niệm... lại chủ yếu do người Kinh mà không phải do người Hmông sản xuất.

Do diện tích đất canh tác hạn chế nên tình trạng người Hmông thiếu đất sản xuất còn phổ biến, đặc biệt là các hộ gia đình trẻ, mới tách hộ. Bên cạnh đó, người Hmông còn ít người được đào tạo nghề, đào tạo kỹ năng sản xuất, chủ yếu vẫn là lao động chân tay, sản xuất theo các kinh nghiệm truyền thống.

Người Hmông sinh sống trên cao nguyên đá Đồng Văn được coi là những người lưu giữ văn hóa tộc người đậm nét nhất (Vương Duy Quang, 2005). Tuy nhiên, các truyền thống văn hóa này chưa được phát huy hiệu quả để tạo ra lợi thế trong phát triển du lịch. Ngược lại, ở một số khía cạnh nào đó, không ít nét văn hóa tộc người là yếu tố cản trở sự phát triển, góp phần tạo nên nghèo đói đa chiều ở người Hmông.

Từ một số vấn đề nêu trên, bài viết đưa ra một số khuyến nghị về chính sách góp phần giảm nghèo hiệu quả cho người Hmông ở vùng cao nguyên đá Đồng Văn như sau:

Một là, chính quyền địa phương cần xây dựng chính sách hỗ trợ người Hmông trong việc nâng cao thu nhập, đặc biệt là các thu nhập từ hoạt động du lịch. Các hoạt động hỗ trợ bao gồm tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ những mô hình phát triển kinh tế như nuôi ong lấy mật, sản xuất đồ lưu niệm từ vải lanh, đá vôi, phát triển chăn nuôi...; xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng của cao nguyên đá mang dấu ấn văn hóa Hmông và do người Hmông sản xuất; có cơ chế ưu đãi các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh du lịch khi sử dụng lao động là người Hmông. Đối với các doanh nghiệp được hưởng lợi từ việc thu hồi đất sản xuất của người Hmông, phải có cơ chế san sẻ lợi ích lâu dài cho người Hmông như thu hút người Hmông bị mất đất vào cơ sở làm việc, thu mua các sản phẩm của người Hmông sản xuất phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

Hai là, chính quyền địa phương cần hạn chế việc thu hồi đất sản xuất của người dân. Trong trường hợp bất khả kháng, cần xây dựng chương trình phục hồi sinh kế cho các hộ bị mất đất; hỗ trợ, hướng dẫn người dân sử dụng tiền đền bù đất và tài sản trên đất vào việc tạo việc làm ổn định và sinh kế lâu dài cho gia đình, tránh trường hợp người dân sử dụng hết tiền đền bù đất vào mục đích phi sản xuất như cưới xin, cúng lễ, mua sắm các tài sản tiêu dùng. Cần có chính sách hỗ trợ trong đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho các hộ gia đình nghèo thiếu đất. Bên cạnh đó, cần tiếp tục duy trì các chính sách xã hội hỗ trợ đối với hộ nghèo.

Ba là, tuyên truyền nâng cao nhận thức về pháp luật của người dân, nhất là pháp luật liên quan đến xuất cảnh lao động qua biên giới. Khuyến khích người dân xuất cảnh qua biên giới theo cửa khẩu chính thức để hạn chế các rủi ro do đi làm ăn xa, góp phần ổn định an ninh

chính trị vùng biên giới. Bên cạnh đó, cũng cần tuyên truyền cho người dân về Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết tình trạng kéo vợ, cưỡng ép, tảo hôn, hôn nhân cận huyết diễn ra ở vùng người Hmông trên cao nguyên đá Đồng Văn.

Bốn là, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của tiếng phổ thông và lợi ích của giáo dục trong phát triển kinh tế gia đình, khi tham gia hoạt động phục vụ du lịch. Chương trình giáo dục cần cải tiến về nội dung để phù hợp với văn hóa tộc người, giáo dục song ngữ ở bậc tiểu học... để nâng cao chất lượng giáo dục trong khu vực. Cần tăng cường các kiến thức về sản xuất và dạy nghề ở cấp trung học cơ sở.

Năm là, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân trong sử dụng các dịch vụ y tế, thay đổi quan niệm và thực hành về chữa bệnh của người dân, nâng cao ý thức về giữ gìn vệ sinh môi trường để hạn chế dịch bệnh. Bồi dưỡng kiến thức và nâng cao hơn nữa trách nhiệm của y tế thôn bản trong việc vận động và hướng dẫn nhân dân sử dụng các dịch vụ y tế. Yêu cầu các cán bộ thôn, bản và gia đình họ làm gương trong việc sử dụng các dịch vụ y tế khi trong gia đình có thành viên cần điều trị bệnh.

Sáu là, tăng cường thông tin cho người dân về các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo của Nhà nước, các câu chuyện về mô hình làm giàu của người Hmông ở nhiều địa phương khác nhau trên hệ thống loa phát thanh tại các thôn bản. Các chương trình địa phương phát bằng tiếng dân tộc cần được xây dựng dưới hình thức các chương trình vui chơi, giải trí, các tiểu phẩm, các bài hát của người Hmông.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, UNDP (2018), *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người*, Hà Nội.
2. Chauhdry, Peter (2016), *Government Munificence and the Struggle to be Poor: Politics, Power and the Local State in Vietnam's Northwest Borderlands*, Luận án tiến sĩ tại Trường Đại học Quốc gia Australia.
3. Minot, N., Baulch, B., & Epprecht, M. (2006), *Poverty and inequality in Vietnam: Spatial patterns and geographic determinants*, Washington, DC: International Food Policy Research Institute.
4. Vương Duy Quang (2005), *Văn hóa tâm linh của người Hmông ở Việt Nam - Truyền thống và hiện tại*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
5. Trần Hồng Thu (2013), “Tác động của kinh tế biên mậu đến các tộc người vùng biên giới Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học* Số 3, tr. 14-22.
6. Trần Hồng Thu (2020), “Xóa đói giảm nghèo ở các vùng biên giới Việt Nam từ 2010 - 2020: Chính sách, thực trạng và các vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 62-75.

7. Trần Hồng Thu (2021), *Belonging in the Karst Mountains: Hmong Ways of Life on Đồng Văn Karst Plateau, Vietnam*, Luận án tiến sĩ tại Trường Đại học Quốc gia Australia.

8. Tian, Y., Wang, Z., Zhao, J., Jiang, X., & Guo, R. (2018), “A geographical analysis of the poverty causes in China’s contiguous destitute areas”, *Sustainability*, 10 (6), 1895.

9. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (2012), *Báo cáo quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2011 đến 2020 tầm nhìn 2030*, Hà Giang.

10. Viện Dân tộc học (2008), *Đặc điểm kinh tế - xã hội và văn hóa truyền thống các dân tộc huyện Đồng Văn - Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang*, Báo cáo dự án Nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển công viên địa chất ở một số vùng Đông Bắc Việt Nam.

11. World Bank (2019), *Drivers of socio-economic development among ethnic minority groups in Vietnam* (World Bank Other Operational Studies 32307), Washington, DC: Author.



Người Hmông ở thôn Mã Pi Lèng, xã Pải Lùng thu gom thân ngô về làm chất đốt

Ảnh: Trần Hồng Thu, chụp năm 2016